

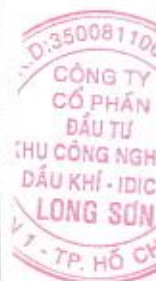
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Quý 4 năm 2010**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		416.822.073.518	760.138.347.938
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		91.458.057.722	684.551.291.217
1. Tiền	111	V.01	4.047.432.722	2.472.165.775
2. Các khoản tương đương tiền	112		87.410.625.000	682.079.125.442
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	V.02	60.000.000.000	36.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		60.000.000.000	36.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		229.730.554.785	14.747.569.793
1. Phải thu của khách hàng	131		63.967.595.193	
2. Trả trước cho người bán	132		1.551.051.447	838.258.973
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	164.211.908.145	13.909.310.820
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	140		32.023.677.818	23.151.809.085
1. Hàng tồn kho	141	V.04	32.023.677.818	23.151.809.085
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.609.783.193	1.687.677.843
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151			68.014.836
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.468.557.239	1.495.727.124
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		141.225.954	123.935.883
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		798.108.976.856	162.332.591.380
I. Các khoản phải thu dài hạn	210			
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		85.485.159.107	1.641.530.127
1. TSCĐ hữu hình	221	V.08	2.335.918.370	1.612.805.182
- Nguyên giá	222		3.476.777.825	2.218.493.663
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.140.859.455)	(605.688.481)
2. TSCĐ thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế	226			
3. TSCĐ vô hình	227	V.10	18.279.626	28.724.945
- Nguyên giá	228		41.782.000	41.782.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(23.502.374)	(13.057.055)

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	83.130.961.111	
III. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		691.327.130.952	160.000.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		401.620.000.000	
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		53.500.000.000	160.000.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	236.207.130.952	
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
V. Tài sản dài hạn khác	260		21.296.686.797	691.061.253
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	21.296.686.797	691.061.253
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
Tổng cộng tài sản (270=100+200)	270		1.214.931.050.374	922.470.939.318
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		340.069.032.632	35.359.726.045
I. Nợ ngắn hạn	310		340.069.032.632	35.359.726.045
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	301.620.000.000	
2. Phải trả người bán	312		597.950.478	941.882.384
3. Người mua trả tiền trước	313			
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	4.588.723.389	11.665.063.673
4.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 3331	314A	V.16		
4.2 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 3334	314B	V.16	4.355.026.055	11.622.097.433
4.3 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 3337	314C	V.16		
4.4 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 33383	314D	V.16		
4.5 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 33313	314E	V.16		
4.6 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 33381	314F	V.16		
4.7 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 33382	314K	V.16		
4.8 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 3335	314G	V.16	78.165.334	42.966.240
4.9 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước 33388	314H	V.16	155.532.000	
5. Phải trả người lao động	315			266.159.260
6. Chi phí phải trả	316	V.17	574.178.659	
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	31.166.643.113	18.143.275.190
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		1.521.536.993	4.343.345.538
II. Nợ dài hạn	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			



Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339			
B. Vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		874.862.017.742	887.111.213.273
I. Vốn chủ sở hữu	410		874.862.017.742	887.111.213.273
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		827.222.120.000	827.222.120.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu quỹ	414			
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		2.818.906.337	2.818.906.337
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		7.205.996.004	7.205.996.004
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		390.000.000	230.863.731
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		37.224.995.401	49.633.327.201
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430			
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành tscđ	433			
Tổng cộng nguồn vốn (440=300+400)	440		1.214.931.050.374	922.470.939.318
Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán				
1. Tài sản thuê ngoài		V.24		
2. Vật tư, hàng hoá giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hoá nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý				
5. Ngoại tệ các loại				
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2011

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Lê Thị Kim Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Phùng Văn Công

Tổng Giám Đốc
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Trần Mạnh Dũng



Công ty CP Đầu tư KCN Dầu Khí - IDICO Long Sơn

Lầu 3 - Khang Thông Building, số 67 NTMK, P.Bến Thành - Q.1 - T/P HCM

Mẫu số B 02a - DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC)

Ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 4 năm 2010

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4/2010		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	40.955.516.761	309.090.909	70.985.068.617	309.090.909
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		40.955.516.761	309.090.909	70.985.068.617	309.090.909
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	39.272.979.323		68.409.930.853	
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		1.682.537.438	309.090.909	2.575.137.764	309.090.909
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	8.056.529.732	18.869.203.788	57.256.086.405	74.570.703.117
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3.087.422.526		3.087.422.526	2.750.000
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.087.415.833		3.087.415.833	2.750.000
8. Chi phí bán hàng	24		440.746.524		491.299.786	
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		3.918.851.893	2.745.722.771	12.014.755.781	8.970.494.024
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		2.292.046.227	16.432.571.926	44.237.746.076	65.906.550.002
11. Thu nhập khác	31		6.791.893.633	4.024.517	7.399.966.454	4.024.517
12. Chi phí khác	32		82.433.768		655.067.758	
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		6.709.459.865	4.024.517	6.744.898.696	4.024.517
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		9.001.506.092	16.436.596.443	50.982.644.772	65.910.574.519
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	1.685.059.337	2.918.520.020	12.071.958.920	11.622.097.433
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	52A					
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại phải trả	52B					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		7.316.446.755	13.518.076.423	38.910.685.852	54.288.477.086
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70					

Người lập biểu

(Ký, họ tên)

Lê Thị Kim Anh

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Phùng Văn Công

Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2011

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Mạnh Dũng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ
(Theo phương pháp trực tiếp)
Quý 4 năm 2010

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01			40.964.370
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(440.671.142.539)	(4.825.130.134)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(4.385.670.933)	(3.529.711.854)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(19.339.030.298)	(23.287.330.901)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(459.387.855.572)	(96.406.543.683)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(54.721.786.111)	
2. Tiền thu từ t/lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		16.556.545.690	18.595.634.026
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(1.724.676.282.994)	(898.500.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		1.967.732.703.032	1.074.120.005.917
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(83.500.000.000)	(140.000.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		37.951.949.595	42.613.119.844
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		159.343.129.212	96.828.759.787
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31			
2. Tiền chi trả v/góp cho các CSH, mua lại CP của DN đã p/hành	32			
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		301.620.000.000	500.000.000
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34			(500.000.000)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		301.620.000.000	
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		1.575.273.640	422.216.104
Tiến và tương đương tiền đầu kỳ	60		2.472.165.775	2.049.449.630
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(6.693)	500.041
Tiến và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70		4.047.432.722	2.472.165.775

Người lập biểu
(Ký, họ tên)



Lê Thị Kim Anh

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Phùng Văn Công

Lập, ngày tháng năm 2010

Tổng Giám Đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



Trần Mạnh Dũng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH CHỌN LỌC

Quý 4 năm 2010

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đầu tư KCN Dầu khí IDICO Long Sơn được thành lập dưới hình thức Công ty cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3500811001 ngày 01 tháng 07 năm 2010 (thay thế Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh cũ số 4903000409 ngày 09/08/2007) do Phòng đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm xây dựng công trình dân dụng; Xây dựng công trình công nghiệp; Công trình giao thông (cầu, đường, cống); Xây dựng công trình thủy lợi; Xây dựng công trình ngầm dưới đất, dưới nước; Xây dựng công trình đường ống cấp- thoát nước; Xây dựng kết cấu công trình; Xây dựng hạ tầng khu công nghiệp, khu đô thị; Trang trí nội, ngoại thất công trình; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh cơ sở hạ tầng và các dịch vụ có liên quan trong khu công nghiệp, khu đô thị; Kinh doanh dịch vụ cảng và bến cảng. Kinh doanh máy móc, thiết bị và phụ tùng thay thế; Kinh doanh vật tư, máy móc, thiết bị ngành công nghiệp, dầu khí, khai khoáng, lâm nghiệp, nông nghiệp và xây dựng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến BCTC.

- Tổng số các Công ty con : 01
 - + Số lượng các Công ty con được hợp nhất: 01
 - + Số lượng các Công ty con không được hợp nhất: 0
- Danh sách các Công ty con quan trọng được hợp nhất :
 - + Công ty cổ phần đầu tư và xây dựng Dầu khí Phú Đạt

Địa chỉ: Lầu 7, Tòa nhà Saigon Prime, số 107-109-111 Nguyễn Đình Chiểu – P6 – Q.3 – T.P HCM

Tỷ lệ lợi ích của Công ty mẹ: 93,4%

Quyền biểu quyết của Công ty mẹ: 93,4%

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm dương lịch.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

MẪU SỐ B 09a - DN

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp áp dụng cho doanh nghiệp được quy định tại Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành, cụ thể:

- Quyết định số 149/2001/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ - BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ - BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ - BTC ngày 15 tháng 02 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 4);
- Quyết định số 100/2005/QĐ - BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (đợt 5);

Cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính này, Công ty không áp dụng Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 25 - Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 07 - Kế toán các khoản đầu tư vào công ty liên kết.

3. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán chứng từ ghi sổ.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG:**1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền: Tiền mặt, Tiền gửi Ngân hàng, Tiền đang chuyển và các khoản đầu tư NH.**

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ trong năm được chuyển đổi sang đồng tiền Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: theo giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua + chi phí chế biến + các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có hàng tồn kho tại thời điểm hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho;
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính): Theo nguyên giá và giá trị hao mòn.
- Phương pháp khấu hao TSCĐ (hữu hình, vô hình, thuê tài chính).

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư.
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát.
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn;
- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác;
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay;
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ;

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước;
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước;
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại;

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.**9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.****10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:**

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng.
- Doanh thu cung cấp dịch vụ.
- Doanh thu hoạt động tài chính.
- Doanh thu hợp đồng xây dựng.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính.**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.****14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.****15. Các phương pháp và phương pháp kế toán khác.****IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán**

Đơn vị tính : VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối năm	Đầu năm
Tiền mặt	105.873.412	86.773.950
Tiền gửi ngân hàng	3.941.559.310	2.385.391.825
- Ngân hàng Đầu Tư & Phát triển Vũng Tàu	204.102.094	1.602.822.285
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Vũng Tàu	49.556.083	782.569.540
- Ngân hàng Đại Dương CN Vũng Tàu	32.382.900	
- Ngân hàng Vietcombank – CN Bến Thành	2.359.713.672	
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - CN Sài Gòn	378.923.925	
- Ngân hàng Đại Dương CN Sài Gòn	916.880.636	
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi kỳ hạn dưới 3 tháng)	87.410.625.000	682.079.125.442
Cộng	91.458.057.722	684.551.291.217

MẪU SỐ B 09a - DN

02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn:

	Cuối năm	Đầu năm
Đầu tư ngắn hạn khác		
Tiền gửi có kỳ hạn trên một năm tại NH Dầu Khí Toàn Cầu CN Vũng Tàu		36.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn trên một năm tại NH TMCP Quốc tế Sài Gòn	30.000.000.000	
Tiền gửi có kỳ hạn trên một năm tại NH Đại Dương CN Sài Gòn	30.000.000.000	
Cộng	60.000.000.000	36.000.000.000

03. Các khoản phải thu khác

	Cuối năm	Đầu năm
Thu nhập lãi tiền gửi	250.000.000	13.886.575.223
Phải thu tiền cổ tức từ Công ty Cổ phần nội ngoại thất Dầu Khí	987.000.000	
Nhà điều hành dự án Chung cư Huỳnh Tấn Phát	22.294.695.111	
Phải thu từ chuyển nhượng vốn góp cho Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu Khí Thanh Hóa	28.382.391.454	
Phải thu từ chuyển nhượng cổ phần cho Công ty Cổ phần Xây dựng Dầu khí Nghệ An	111.668.396.111	
Phải thu khác	629.425.469	22.735.597
Cộng	164.211.908.145	13.909.310.820

04. Hàng tồn kho

	Cuối năm	Đầu năm
Hàng mua đang đi đường		
Nguyên liệu, vật liệu		
Công cụ, dụng cụ		
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	25.180.829.656	23.151.809.085
Thành phẩm		
Hàng hoá bất động sản	6.842.848.162	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	32.023.677.818	23.151.809.085

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo cho các khoản nợ phải trả: 0 đồng.

* Giá trị trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm là 0 đồng Việt Nam, giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm: 0 đồng.

* Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho tại thời điểm ngày 31/12/2010 là 32.023.677.818 đồng.

05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước.

	Cuối năm	Đầu năm
Thuế GTGT được khấu trừ	3.468.557.239	1.495.727.124
Cộng	3.468.557.239	1.495.727.124

06. Tài sản ngắn hạn khác

	Cuối năm	Đầu năm
Tạm ứng phục vụ công tác SXKD	141.225.954	123.935.883
Cộng	141.225.954	123.935.883

07. Tài sản cố định hữu hình (chi tiết xem Phụ lục số 01 kèm theo)

08. Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	0	41.782.000	41.782.000
- Mua trong năm	0	0	0
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp	0	0	0
- Tăng do hợp nhất kinh doanh	0	0	0
- Tăng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối năm	0	41.782.000	41.782.000
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	0	13.057.055	13.057.055
- Khấu hao trong năm	0	10.445.319	10.445.319
- Tăng khác	0	0	0
- Thanh lý, nhượng bán	0	0	0
- Giảm khác	0	0	0
Số dư cuối năm	0	23.502.374	23.502.374
Giá trị còn lại			
- Tại ngày đầu năm	0	28.724.945	28.724.945
- Tại ngày cuối năm	0	18.279.626	18.279.626

09. Bất động sản đầu tư

Nguyên giá	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Nhà	0	0	0	0
Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
Giá trị hao mòn lũy kế				
Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Nhà	0	0	0	0
Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
Quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Nhà	0	0	0	0
Nhà và quyền sử dụng đất	0	0	0	0
Cơ sở hạ tầng	0	0	0	0

10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Cuối năm

Đầu năm

MẪU SỐ B 09a - DN

Dự án Chung cư 1351 Huỳnh Tấn Phát – Q7 – T/PHCM	65.580.961.111	
Dự án Khách sạn Dầu khí Kinh Bắc	17.550.000.000	
Cộng	83.130.961.111	
11. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	Cuối năm	Đầu năm
Tổng Cty đầu tư PT đô thị và KCN Việt Nam		80.000.000.000
Cty CP xi măng Dầu khí 12/9		60.000.000.000
Công ty Cổ phần đầu tư và xây lắp Dầu khí Sài Gòn	28.500.000.000	20.000.000.000
Công ty Cổ phần Đầu tư & Xây lắp Dầu khí Kinh Bắc	11.000.000.000	
Công ty Cổ phần Thiết bị Nội ngoại thất Dầu khí	14.000.000.000	
Cộng	53.500.000.000	160.000.000.000
12. Đầu tư dài hạn khác	Cuối năm	Đầu năm
Dự án chung Cư Thái An 3 & 4	54.868.985.042	
Dự án chung Cư Khang Gia- Lucky Apartment	30.009.382.991	
Dự án chung Cư Khang Gia- Gò Vấp	20.762.429.918	
Dự án khu dân cư Nam Long, Tỉnh Long An	12.162.278.501	
Dự án Nhà máy Thủy điện Đak Mi 4	80.000.000.000	
Dự án Khu nhà ở thương mại Tương Bình Hiệp, thị xã Thủ Dầu Một, Bình Dương	38.404.054.500	
Cộng	236.207.130.952	0
13. Chi phí trả trước dài hạn	Cuối năm	Đầu năm
Giá trị công cụ, dụng cụ chưa phân bổ	780.681.672	691.061.253
Chi phí thuê văn phòng tại lầu 3- Khang Thông Building số 67 Nguyễn Thị Minh Khai – P. Bến Thành – Q1 – TP.HCM	20.516.005.125	0
Cộng	21.296.686.797	691.061.253
14. Vay và nợ ngắn hạn	Cuối năm	Đầu năm
Vay ngắn hạn	301.620.000.000	
Tổng Công ty cổ phần xây lắp Dầu khí Việt Nam	301.620.000.000	
Nợ dài hạn đến hạn trả	0	0
Cộng	301.620.000.000	0
15. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	Cuối năm	Đầu năm
Thuế giá trị gia tăng	0	0
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.355.026.055	11.662.097.433
Thuế thu nhập cá nhân	78.165.334	42.966.240
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	155.532.000	
Thuế GTGT và TNDN nộp hộ nhà thầu nước ngoài	155.532.000	

MẪU SỐ B 09a - DN

Cộng

4.588.723.389

11.665.063.673

Thuế Giá trị gia tăng

Công ty áp dụng luật thuế giá trị gia tăng với phương pháp tính thuế là phương pháp khấu trừ.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Công ty áp dụng thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm bằng 25 % (Hai mươi lăm phần trăm).

Các loại thuế khác

Công ty áp dụng các loại sắc thuế khác như thuế môn bài, thuế thu nhập cá nhân.. theo đúng quy định hiện hành.

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phải trả được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được báo cáo trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

16. Chi phí phải trả

Trích trước chi phí

Cộng

Cuối năm

574.178.659

574.178.659

Đầu năm

266.159.260

266.159.260

17. Các khoản phải trả phải nộp khác

Kinh phí công đoàn

Bảo hiểm xã hội

Bảo hiểm Y tế

Bảo hiểm thất nghiệp

Đặt cọc tiền thuê đất KCN Dầu khí Long Sơn

Cổ tức phải trả cho Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu Khí Việt Nam - CN Vũng Tàu

Lãi vay ngắn hạn phải trả cho Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu Khí Việt Nam

Các khoản phải trả, phải nộp khác

Cộng

Cuối năm

17.002.502

14.789.851

5.781.458

2.395.832

18.118.600.000

9.905.995.001

3.087.415.833

14.662.636

31.166.643.113

Đầu năm

19.681.409

4.602.944

390.837

0

18.118.600.000

0

0

0

18.143.275.190

18. Dự phòng nợ phải trả ngắn hạn

Cộng

Cuối năm

0

0

Đầu năm

0

0

19. Vay và nợ dài hạn

Cuối năm

Đầu năm

Mẫu số B 09a - DN

0	0
0	0

20. Vốn chủ sở hữu**a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chỉ tiêu	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận chưa phân phối
Số dư đầu năm trước	827.222.126.955	6.043.558.385	5.777.252.507	53.062.027.873
Tăng vốn trong năm trước				
Lãi trong năm trước				54.288.477.086
Tăng khác		6.955		
Trích lập quỹ				(4.655.149.886)
Sử dụng quỹ				
Trả lãi cổ tức				(57.905.548.886)
Điều chỉnh theo Phương án PPLN của Nghị quyết ĐHĐCĐ		(3.224.659.003)	1.428.743.497	4.843.521.013
Giảm khác	(6.955)			
Số dư cuối năm trước	827.222.120.000	2.818.906.337	7.205.996.004	49.633.327.201
Số dư đầu năm nay	827.222.120.000	2.818.906.337	7.205.996.004	49.633.327.201
Tăng vốn trong năm nay				
Lãi trong năm nay				38.910.685.852
Tăng khác				
Trích lập quỹ				(1.685.690.451)
Sử dụng quỹ				
Trả lãi cổ tức				(49.633.327.201)
Giảm khác				
Số dư cuối năm nay	827.222.120.000	2.818.906.337	7.205.996.004	37.224.995.401

b. Chi tiết vốn chủ sở hữu

	Cuối năm	Đầu năm
Tổng Công ty Cổ phần Xây lắp Dầu khí Việt Nam (PVC)	132.360.050.000	120.000.000.000
Tổng công ty đầu tư phát triển đô thị và khu công nghiệp Việt Nam (IDICO)	70.641.030.000	70.641.030.000
Các cổ đông cá nhân khác	624.221.040.000	636.581.090.000
Cộng	827.222.120.000	827.222.120.000

Mẫu số B 09a - DN

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả kinh doanh

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Cuối năm	Đầu năm
Doanh thu hợp đồng xây dựng		
Doanh thu bán hàng hóa	70.985.068.617	
Doanh thu cung cấp dịch vụ		309.090.909
Doanh thu hoạt động khác		
Cộng	70.985.068.617	309.090.909
22. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Cuối năm	Đầu năm
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng		
Doanh thu thuần bán hàng hóa	70.985.068.617	
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ		309.090.909
Doanh thu hoạt động khác		
Cộng	70.985.068.617	309.090.909
23. Giá vốn hàng bán	Cuối năm	Đầu năm
Giá vốn của công trình xây dựng		
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	68.409.930.853	
Giá vốn của hoạt động khác		
Cộng	68.409.930.853	
24. Doanh thu hoạt động tài chính	Cuối năm	Đầu năm
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	54.030.832.873	74.570.703.117
Doanh thu hoạt động tài chính khác	3.225.253.532	
Cộng	57.256.086.405	74.570.703.117
25. Chi phí hoạt động tài chính	Cuối năm	Đầu năm
Lãi tiền vay	3.087.415.833	2.750.000
Chi phí tài chính khác		
Cộng	3.087.415.833	2.750.000
26. Thu nhập khác	Cuối năm	Đầu năm
Thu nhập khác	7.399.966.454	4.024.517
Cộng	7.399.966.454	4.024.517
27. Chi phí khác	Cuối năm	Đầu năm
Chi phí khác	655.067.758	
Cộng	655.067.758	
28. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	Cuối năm	Đầu năm

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ KCN DẦU KHÍ - IDICO LONG SƠN

Lầu 3 – Khang Thông Building, số 67 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán
 Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

MẪU SỐ B 09a - DN

Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ

12.071.958.920

11.622.097.433

Cộng

12.071.958.920

11.622.097.433

Chỉ tiêu**Kỳ này****Ghi chú**

Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế

50.982.644.772

(1)

Các khoản thu không chịu thuế

3.225.253.532

(2)

Các khoản chi loại trừ khỏi chi phí tính thuế

530.444.440

(3)

Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp

48.287.835.680

(4) = (1)-(2)+(3)

Thuế suất thu nhập doanh nghiệp (tỷ lệ %)

25

(5)

Thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ

12.071.958.920

(6) = (4) x (5)

Điều chỉnh tăng thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước

0

(7)

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm

12.071.958.920

(8) = (6) + (7)

VI. Các thông tin khác

Chỉ tiêu Quỹ khen thưởng phúc lợi, Doanh thu chưa thực hiện, Các khoản phải trả phải nộp khác được phân loại lại để so sánh theo Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 về việc hướng dẫn, sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán doanh nghiệp.

Lợi nhuận quý 4/2010 và cả năm 2010 thấp hơn lợi nhuận quý 4/2009 và cả năm 2009 vì các lý do sau:

Quý 4/2009 toàn bộ lợi nhuận là do hoạt động tài chính, trong năm 2009 Công ty chưa triển khai thực hiện nhiều các dự án, mà chỉ tập trung vào 02 Dự án đó là Dự án khu công nghiệp Dầu khí Long Sơn và dự án 65 ha Chí Linh Cửa Lấp do đó tiền nhận rồi được gửi qua các tổ chức tín dụng. Năm 2010, thực hiện nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông, Công ty chuyển trụ sở lên TP.HCM và mở rộng SXKD trong đó ngoài việc tiếp tục triển khai các dự án đã và đang đầu tư, Công ty còn tập trung đầu tư vào các dự án kinh doanh bất động sản. Hiện nay, các dự án đang trong quá trình đầu tư nên chưa có doanh thu và lợi nhuận ngay trong quý 4/2010 được mà dự kiến doanh thu sẽ đạt được trong năm 2011 và các năm tiếp theo. Do đó lợi nhuận quý 4/2010 thấp hơn quý 4/2009.

Lập, ngày 14 tháng 01 năm 2010

Người lập biểu**Kế toán trưởng****Tổng Giám đốc**

Lê Thị Kim Anh

Phùng Văn Công

Trần Mạnh Dũng



CÔNG TY CP ĐẦU TƯ KCN DẦU KHÍ IDICO LONG SƠN
 Lầu 3 – Khang Thông Building, số 67 Nguyễn Thị Minh Khai
 Phường Bến Thành, Quận 1, thành phố Hồ Chí Minh

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho kỳ kế toán

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 31/12/2010

MẪU SỐ B 09 - DN

Phụ lục : 01

THUYẾT MINH TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá tài sản cố định hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2010)		216.794.990	1.814.710.087	186.988.586		2.218.493.663
-Mua trong kỳ			1.358.155.724	168.857.178		1.527.012.902
-Đầu tư XDCB hoàn thành						
-Tăng khác (điều chỉnh)				216.794.990		216.794.990
-Chuyển sang BĐS đầu tư						
-Thanh lý, nhượng bán.			-51.933.750	-216.794.990		-268.728.740
-Giảm khác (điều chỉnh)		-216.794.990				-216.794.990
Số dư cuối kỳ (31/12/2010)			3.120.932.061	355.845.764		3.476.777.825
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu kỳ (01/01/2010)			498.857.591	106.830.890		605.688.481
-Khấu hao trong kỳ			485.047.931	110.526.379		595.574.310
-Tăng khác						
-Chuyển sang BĐS đầu tư						
-Thanh lý, nhượng bán.			-24.270.839	-36.132.497		-60.403.336
-Giảm khác.						
Số dư cuối kỳ (31/12/2010)			959.634.683	181.224.772		1.140.859.455
Giá trị còn lại của TSCĐ HH						
-Tại ngày đầu kỳ (01/01/2010)		216.794.990	1.315.852.496	80.157.696		1.612.805.182
-Tại ngày cuối kỳ (31/12/2010)			2.161.297.378	174.620.992		2.335.918.370